

Số: 02/2020 /BTT-MAC
(V/việc: Công bố BCTC quý 1.2020)


Hải phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
 2. Mã chứng khoán: MAC.
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
 4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
 5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
 6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
 7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 1.2020.
 - Bản giải trình chênh lệch số liệu.
 8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2020 tại đường dẫn: *maserco.com.vn*
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
 - BCTC
 - Giải trình số liệu

Người được ủy quyền



Trịnh Thị Thu Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2020	01/01/2020
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	142,565,220,541	149,110,986,584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8,426,333,816	20,518,230,958
1. Tiền	111	8,426,333,816	15,518,230,958
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3,000,000,000	3,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	86,765,729,624	84,308,408,321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	67,002,905,080	64,715,246,507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,747,643,925	5,558,431,189
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	26,012,751,201	26,032,477,271
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11,997,570,582)	(11,997,746,646)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-
IV. Hàng tồn kho	140	43,948,150,734	40,709,459,809
1. Hàng tồn kho	141	43,948,150,734	40,709,459,809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	425,006,367	574,887,496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	425,006,367	574,887,496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	104,407,545,080	105,755,417,946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	35,053,200,000	35,053,200,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
6. Phải thu dài hạn khác	216	35,053,200,000	35,053,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	32,663,654,700	33,612,924,566
1. Tài sản cố định hữu hình	221	32,030,022,700	32,979,292,566
- Nguyên giá	222	65,587,302,141	65,243,763,611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(33,557,279,441)	(32,264,471,045)
3. Tài sản cố định vô hình	227	633,632,000	633,632,000
- Nguyên giá	228	673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(40,000,000)	(40,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3,080,334,815	3,317,237,051
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,080,334,815	3,317,237,051
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	32,257,471,896	32,243,371,854
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	31,457,513,830	31,457,513,830

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(200,041,934)	(214,141,976)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	1,000,000,000	1,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,352,883,669	1,528,684,475
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	1,352,883,669	1,528,684,475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	246,972,765,621	254,866,404,530
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	63,094,651,329	63,424,048,400
I. Nợ ngắn hạn	310	63,094,651,329	63,424,048,400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13,048,072,414	11,041,763,715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	519,857,185	456,057,858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	831,989,908	1,725,204,815
4. Phải trả người lao động	314	2,549,763,327	2,697,176,809
5. Chí phí phải trả ngắn hạn	315	178,118,179	174,522,770
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18,414,437,553	20,423,117,617
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27,147,884,286	26,336,018,439
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	404,528,477	570,186,377
II. Nợ dài hạn	330		-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	183,878,114,292	191,442,356,130
I. Vốn chủ sở hữu	410	183,878,114,292	191,442,356,130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14,117,746,134	14,117,746,134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18,983,628,803	26,547,870,641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18,967,998,141	14,501,656,552
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15,630,662	12,046,214,089
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	246,972,765,621	254,866,404,530

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Trần Thanh Nhân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHI TIÊU	Mã số	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế đến 31/03/2020	Lũy kế đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30,610,769,793	47,512,032,066	30,610,769,793	47,512,032,066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30,610,769,793	47,512,032,066	30,610,769,793	47,512,032,066
4. Giá vốn hàng bán	11	25,740,972,077	40,398,986,146	25,740,972,077	40,398,986,146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	4,869,797,716	7,113,045,920	4,869,797,716	7,113,045,920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8,434,165	3,594,007,568	8,434,165	3,594,007,568
7. Chi phí tài chính	22	531,182,268	568,389,332	531,182,268	568,389,332
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	545,458,374	556,674,035	545,458,374	556,674,035
8. Chi phí bán hàng	25	160,755,406	217,143,890	160,755,406	217,143,890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,312,337,147	4,566,764,000	4,312,337,147	4,566,764,000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	126,042,940	5,354,756,266	126,042,940	5,354,756,266
11. Thu nhập khác	31	165,239,953	57,935,262	165,239,953	57,935,262
12. Chi phí khác	32	19,658,686	29,584,346	19,658,686	29,584,346
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	145,581,267	28,350,916	145,581,267	28,350,916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	19,538,327	5,383,107,182	19,538,327	5,383,107,182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,907,665	1,066,634,716	3,907,665	1,066,634,716

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	15,630,662	4,316,472,466	15,630,662	4,316,472,466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.03	285	1.03	285
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Trần Thanh Nhân

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý I năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2020	Quý I/2019	Lũy kế đến 31/03/2020	Lũy kế đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19,538,327	5,383,107,182	19,538,327	5,383,107,182
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,292,808,396	1,347,556,611	1,292,808,396	1,347,556,611
- Các khoản dự phòng	03	(14,100,042)		(14,100,042)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,434,165)	(3,574,155,619)	(8,434,165)	(3,574,155,619)
- Chi phí lãi vay	06	545,458,374	556,674,035	545,458,374	556,674,035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,835,270,890	3,713,182,209	1,835,270,890	3,713,182,209
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,457,145,239)	865,392,991	(2,457,145,239)	865,392,991
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,238,690,925)	695,821,271	(3,238,690,925)	695,821,271
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(140,077,695)	11,445,760,725	(140,077,695)	11,445,760,725
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	325,681,935	562,894,187	325,681,935	562,894,187
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(499,075,147)	(556,674,035)	(499,075,147)	(556,674,035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(650,657,878)	(1,913,205,593)	(650,657,878)	(1,913,205,593)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(165,657,900)	(925,715,400)	(165,657,900)	(925,715,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,990,351,959)	13,887,456,355	(4,990,351,959)	13,887,456,355
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(343,538,530)	(3,187,035,786)	(343,538,530)	(3,187,035,786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22				-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25,525,500,000)		(25,525,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,981,250,517		4,981,250,517
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,574,155,619		3,574,155,619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(343,538,530)	(20,157,129,650)	(343,538,530)	(20,157,129,650)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31				-
3. Tiền thu từ đi vay	33	22,264,337,572	26,502,959,988	22,264,337,572	26,502,959,988
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21,452,471,725)	(21,582,319,423)	(21,452,471,725)	(21,582,319,423)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,569,872,500)		(7,569,872,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,758,006,653)	4,920,640,565	(6,758,006,653)	4,920,640,565
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12,091,897,142)	(1,349,032,730)	(12,091,897,142)	(1,349,032,730)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,518,230,958	19,459,963,903	20,518,230,958	19,459,963,903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8,426,333,816	18,110,931,173	8,426,333,816	18,110,931,173

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

PHỤ TRƯỞNG KẾ TOÁN
Sorin Thanh Nhai

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Số 8A đường vòng Vạn Mỹ - NQ - HP (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 vào ngày 23/10/2018 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, dịch vụ khai thác container, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2020 kết thúc vào ngày 31/03/2020).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần

Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP Logistic Đà Nẵng, Công ty CP Cảng Mipec.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/03/2020.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	490,877,959	713,317,844
Tiền gửi ngân hàng	7,935,455,857	14,804,913,114
Các khoản tương đương tiền		5,000,000,000
Cộng	<u>8,426,333,816</u>	<u>20,518,230,958</u>

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cộng	<u>3,000,000,000</u>	<u>3,000,000,000</u>

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
	26,012,751,201	26,032,477,271
Lãi dự thu		19,228,931
Phải thu Cty Nam Dương	12,693,570	12,693,570
Cty TNHH DV Container Maserco	333,311,562	333 311 562
Cty CP thực phẩm Vijais	10,000,000,000	10 000 000 000
Cty Motachi	1,093,153,250	1,093,153,250
Cty CP Đầu tư MLU	7,000,000,000	7,000,000,000
Đặt cọc	2,108,000	2,108,000
Tạm ứng	4,156,587,725	4,293,600,103
Phải thu khác	3,414,897,094	3,278,381,855
Cộng	<u>26,012,751,201</u>	<u>26,032,477,271</u>

4 HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Hàng mua đang đi trên đường		582,125,744
Nguyên vật liệu	27,938,583,556	25,891,960,169
CCDC	2,139,811,477	2,156,537,060
Chi phí SXKD dở dang	4,455,097,773	4,118,715,186
Thành phẩm	9,414,657,928	7,960,121,650
Hàng hóa		
Cộng	<u>43,948,150,734</u>	<u>40,709,459,809</u>

5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/03/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Cầu kiểm cont		1,356,043
Cột điện MTC	13,510,000	13,510,000
Hoán cải xe 15C 07241		13,952,655
Kho MTC	71,585,191	71,585,191
Kho MNR	91,288,940	91,288,940
Máy chủ Dell		170,990,000
Nhà văn phòng 8A		13,341,000
Nhà xe MTC	10,697,250	10,697,250
Phần mềm Vĩnh Cửu	2,696,748,000	2,696,748,000
Xưởng cơ khí HN		9,270,000
Bãi MTC	196,505,434	196,505,434
Hàng rào 173 NQ		27,992,538
Cộng	<u>3,080,334,815</u>	<u>3,317,237,051</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Đặt cọc	53,200,000	53,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	<u>35,053,200,000</u>	<u>35,053,200,000</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	30,134,382,871	5,894,376,186	29,143,208,554	71,796,000	65,243,763,611
Mua trong năm		88,000,000			88,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	84,548,530			170,990,000	255,538,530
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 31/03/2020	30,218,931,401	5,982,376,186	29,143,208,554	242,786,000	65,587,302,141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	12,580,537,092	4,056,794,669	15,566,892,739	60,246,545	32,264,471,045
Khấu hao trong năm	503,872,062	70,852,186	716,269,148	1,815,000	1,292,808,396
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 31/03/2020	13,084,409,154	4,127,646,855	16,283,161,887	62,061,545	33,557,279,441
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	17,553,845,779	1,837,581,517	13,576,315,815	11,549,455	32,979,292,566
Số dư tại 31/03/2020	17,134,522,247	1,854,729,331	12,860,046,667	180,724,455	32,030,022,700

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất			Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	633,632,000			40,000,000	673,632,000
Mua trong năm					-
Số dư tại 31/03/2020	633,632,000			40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020				40,000,000	40,000,000
Khấu hao trong năm					-
Số dư tại 31/03/2020				40,000,000	40,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020				-	633,632,000
Số dư tại 31/03/2020				-	633,632,000

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư dài hạn khác	31,457,513,830	31,457,513,830
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,671	786,585,671
Công ty CP xếp dỡ Hải An	2,377,778,159	2,377,778,159
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	600,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Logistí Đà Nẵng	81,600,000	81,600,000
Công ty CP Cảng Mipecc	25,525,500,000	25,525,500,000
	31,457,513,830	31,457,513,830

9 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<u>Ngắn hạn</u>	-	-
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	13,195,156,343	10,588,232,077
NH Eximbank	4,691,262,877	6,495,200,808
NH BIDV	9,261,465,066	9,252,585,554
	27,147,884,286	26,336,018,439

10	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Thuế GTGT	273,150,451	727,444,999
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,907,665	650,657,878
	Thuế TNCN	387,192	48,694,838
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất Phí, lệ phí phải nộp khác	554,544,600	298,407,100
	Cộng	831,989,908	1,725,204,815
11	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	31,581,502	28,818,945
	Chi phí lãi vay	46,383,227	44,947,320
	Chi phí phải trả khác	100,153,450	100,756,505
	Cộng	178,118,179	174,522,770
12	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Kinh phí công đoàn	217,442,020	308,665,820

Bảo hiểm xã hội	147,109,288	154,024,367
Phải trả Cty CP HH Nam Dương	15,315,300,000	15,315,300,000
Cty Tenglay	1,841,619,901	3,576,336,099
Phải trả khác	<u>892,966,344</u>	<u>1,068,791,331</u>
Cộng	<u><u>18,414,437,553</u></u>	<u><u>20,423,117,617</u></u>

13	DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý I /2020 VND	Quý I /2019 VND	
1	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	27,790,055,786	42,319,326,524
2	Hoạt động thương mại	590,604,448	1,381,443,627
3	Hoạt động khai thác bãi Container	1,641,415,858	3,493,858,042
4	Hoạt động vận tải	260,737,335	317,403,873
5	Hoạt động khác	327,956,366	
	Cộng	<u><u>30,610,769,793</u></u>	<u><u>47,512,032,066</u></u>

14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	<u>Quý I /2020</u> VND	<u>Quý I /2019</u> VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

15 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I /2020</u> VND	<u>Quý I /2019</u> VND
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	30,610,769,793	47,512,032,066
Hoạt động thương mại	27,790,055,786	42,319,326,524
Hoạt động khai thác bãi Container	590,604,448	1,381,443,627
Hoạt động giao nhận vận tải	1,641,415,858	3,493,858,042
Hoạt động khác	260,737,335	317,403,873
	327,956,366	-
Cộng	30,610,769,793	47,512,032,066

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I /2020</u> VND	<u>Quý I /2019</u> VND
	25,740,972,077	40,398,986,146

Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	23,666,448,770	35,571,657,292
Hoạt động thương mại	505,638,270	1,010,546,090
Hoạt động khai thác bãi Container	1,266,399,599	3,377,125,129
Hoạt động giao nhận vận tải	263,765,277	439,657,635
Hoạt động khác	38,720,161	

Cộng

25,740,972,077

40,398,986,146

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Lãi tiền gửi	3,478,088	62,435,356
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân	4,956,077	49,933,600
Lãi do bán các khoản đầu tư Cổ tức, lợi nhuận được chia		3,481,638,612
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng

8,434,165

3,594,007,568

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Lãi vay phải trả	545,458,374	556,674,035
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

Lãi trái phiếu phát hành		
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(14,276,106)	
Chi phí tài chính khác		11,715,297
Cộng	531,182,268	568,389,332
19 CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	103,955,700	109,793,200
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		27,680,107
Chi phí khấu hao TSCĐ	55,342,062	61,595,646
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	1,457,644	18,074,937
Thuế đất		
Cộng	160,755,406	217,143,890
20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,926,269,700	2,939,471,900
Chi phí đồ dùng văn phòng	38,086,355	47,415,112
Chi phí khấu hao TSCĐ	168,171,253	206,270,253
Chi phí dự phòng	-	
Thuế, phí và lệ phí		

	290,011,183	269,163,518
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	520,530,427	500,887,124
Chi phí bằng tiền khác		
	356,917,229	311,467,993
Trợ cấp		
	12,351,000	292,088,100
Cộng	4,312,337,147	4,566,764,000
21 THU NHẬP KHÁC	Quý I /2020	Quý I /2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền hoa hồng bán hàng		
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn		
Thu nhập khác	165,239,953	57,935,262
Cộng	165,239,953	57,935,262
22 CHI PHÍ KHÁC	Quý I /2020	Quý I /2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hành chính		
Phạt thuế, truy nộp thuế		
Chi phí khác	19,658,686	29,584,346
Cộng	19,658,686	29,584,346

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I /2020 VND	Quý I /2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	19,538,327	5,383,107,182
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được		49,933,600
Lỗi năm trước chuyển sang		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	19,538,327	5,333,173,582
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,907,665	1,066,634,716
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3,907,665	1,066,634,716

Người lập biểu

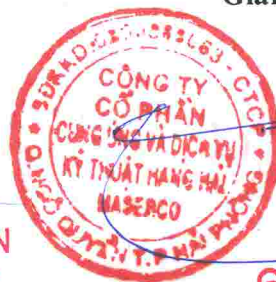


Kê toán trưởng



PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Trần Thanh Nhân

Giám đốc Công ty



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2020.

BẢN GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU QUÝ I NĂM 2020**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội**Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải**

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Giấy chứng nhận ĐKKD số 0200563063 Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải do Sở Kế hoạch & Đầu tư phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2003 và cấp thay đổi lần thứ 15 vào ngày 23/10/2018 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải xin giải trình về số liệu báo cáo tài chính quý I năm 2020 của Công ty do các nguyên nhân sau:

CHỈ TIÊU	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Chênh lệch tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,610,769,793	47,512,032,066	(16,901,262,273)	-36%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	30,610,769,793	47,512,032,066	(16,901,262,273)	-36%
4. Giá vốn hàng bán	25,740,972,077	40,398,986,146	(14,658,014,069)	-36%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	4,869,797,716	7,113,045,920	(2,243,248,204)	-32%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	8,434,165	3,594,007,568	(3,585,573,403)	-100%
7. Chi phí tài chính	531,182,268	568,389,332	(37,207,064)	-7%
- Trong đó : Chi phí lãi vay	545,458,374	556,674,035	(11,215,661)	-2%
8. Chi phí bán hàng	160,755,406	217,143,890	(56,388,484)	-26%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,312,337,147	4,566,764,000	(254,426,853)	-6%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	- 126,042,940	5,354,756,266	(5,480,799,206)	-102%
11. Thu nhập khác	165,239,953	57,935,262	107,304,691	185%
12. Chi phí khác	19,658,686	29,584,346	(9,925,660)	-34%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	145,581,267	28,350,916	117,230,351	413%

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	19,538,327	5,383,107,182	(5,363,568,855)	-100%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,907,665	1,066,634,716	(1,062,727,051)	-100%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	15,630,662	4,316,472,466	(4,300,841,804)	-100%

- Về doanh thu: Doanh thu quý 1 năm 2020 giảm 36% so với cùng kỳ năm ngoái tương ứng số tiền 16,901,262,273 đồng là do quý 1 năm 2020 bị tác động của dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng dịch vụ cont treo và sửa chữa cont.
- Giá vốn quý 1 năm 2020 giảm 36% giảm tương ứng với doanh thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 1 năm 2020 giảm 3,585,573,403 đồng so với cùng kỳ do Quý 1 năm 2019 có thu cổ tức của Công ty Hải Minh và có khoản lãi từ việc bán cổ phiếu theo chủ trương của Công ty cơ cấu lại các khoản đầu tư.
- Chi phí bán hàng quý 1 năm 2020 giảm 26% so với cùng kỳ năm ngoái do sản lượng cung ứng nước ngọt quý 1 năm 2020 giảm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2020 giảm 254,426,853 đồng tương ứng tỉ lệ 6% do quý 1 năm 2019 có chi trả trợ cấp cho người lao động.
- Doanh thu khác: quý 1 năm 2020 tăng 107,304,691 đồng so với cùng kỳ do quý 1 năm 2020 có thu hồi từ khoản công nợ phải trả.
- Về lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020 giảm hơn quý 1 năm 2019 với số tiền 4,300,841,804 đồng là do trong quý 1 năm 2020 giảm Doanh thu bán hàng giảm và Doanh thu hoạt động tài chính.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến kết quả sxkd của doanh nghiệp quý 1 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trong bản giải trình này chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DVKT HÀNG HẢI *Shm*



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường